

Số: 1155 /QĐ-CĐKT

Kon Tum, ngày 13 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
về việc công nhận thí sinh trúng tuyển trình độ cao đẳng
ngành Giáo dục Mầm non, hình thức đào tạo vừa làm vừa học năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM

Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-LĐTĐ ngày 16/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum thành Trường Cao đẳng Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 1671/QĐ-LĐTĐ ngày 24/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kon Tum, Trường Cao đẳng Sư phạm Kon Tum, Trường Trung cấp Y tế Kon Tum, Trường Trung cấp nghề Kon Tum thành Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về tổ chức lại Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-CĐKT ngày 14/7/2023 của Hiệu trưởng nhà trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kon Tum;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 923/QĐ-BGDĐT ngày 30/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2023;

Căn cứ Công văn số 1919/BGDĐT-GDĐH ngày 28/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 480/QĐ-CĐCD ngày 02/6/2023 của Hiệu trưởng nhà trường về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 635/TB-CĐKT ngày 13/9/2023 của Trường Cao

đăng Kon Tum về việc thông báo điểm chuẩn trúng tuyển trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, hình thức đào tạo vừa làm vừa học năm 2023;

Căn cứ Biên bản họp ngày 13/9/2023 của Hội đồng tuyển sinh về việc xét tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, hình thức đào tạo vừa làm vừa học năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh và Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận thí sinh trúng tuyển trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, hình thức đào tạo vừa làm vừa học năm 2023, gồm **150** (một trăm năm mươi) thí sinh, có danh sách tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị thuộc Trường, các thí sinh có tên tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Trường;
- Các thành viên HĐTS;
- Ban Thư ký HĐTS;
- Đăng Website Trường;
- Lưu: VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Trí Khải

Phụ lục

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM 2023
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM**

TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/CMND	Giới tính	Dân tộc	ĐT UT	KV UT	Năm TN THPT	Mã tổ hợp XT ¹	Tổng điểm XT
1.	2023099	Tạ Thị Lý	07/8/1999	033199006828	Nữ	Kinh			2017	M05	26.37
2.	2023187	Bùi Thị Thuý	15/3/2000	062300000678	Nữ	Mường	01		2018	M07	25.72
3.	2023127	Lương Thị Như Bảo	16/8/2005	066305007895	Nữ	Kinh		01	2023	M04	25.64
4.	2023235	Hồ Thị Như Ý	22/7/2005	051305000784	Nữ	Kinh		01	2023	M07	25.61
5.	2023022	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	16/8/1997	062197003909	Nữ	Kinh			2016	M06	25.53
6.	2023163	Đình Thị Tâm	23/5/2005	062305000974	Nữ	Mơ Năm	01	01	2023	M05	25.45
7.	2023039	Y Hằng	28/4/2003	062303004913	Nữ	Gia Rai	01	01	2023	M07	24.57

¹ M04: Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu; M05: Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu; M06: Ngữ văn, Toán, Năng khiếu; M07: Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu.

TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/CMND	Giới tính	Dân tộc	ĐT UT	KV UT	Năm TN THPT	Mã tổ hợp XT ¹	Tổng điểm XT
8.	2023202	Nguyễn Thị Thuý Trang	02/02/1996	062196003419	Nữ	Xơ Đăng	01		2014	M05	24.53
9.	2023051	Trần Thị Kiều Hoanh	05/7/1992	233174578	Nữ	Kinh			2010	M05	24.48
10.	2023147	A Minh Quang	11/11/2005	062205005191	Nam	Xơ Đăng	01	01	2023	M07	24.45
11.	2023172	Phan Thị Thảo	16/3/2005	042305011690	Nữ	Kinh		02-NT	2023	M07	24.43
12.	2023109	Y Hạ My	06/5/2002	062302004910	Nữ	Bahnar	01		2020	M07	24.39
13.	2023070	Y- Huyền	08/3/2001	062301004341	Nữ	Rơ Ngao	01		2019	M07	24.22
14.	2023191	Y Thu Thuý	04/01/2001	062301002719	Nữ	Dẻ - Triêng	01		2020	M07	24.12
15.	2023231	Y Xuân	18/7/1995	062195005596	Nữ	Xơ Đăng	01		2013	M05	24.06
16.	2023045	Y-Yến Hảo	13/6/2003	062303000295	Nữ	Dẻ	01		2021	M07	24.03
17.	2023238	Y Yun	25/12/1993	062193007027	Nữ	Ba Na	01		2012	M07	23.86

TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/CMND	Giới tính	Dân tộc	ĐT ÚT	KV ÚT	Năm TN THPT	Mã tổ hợp XT ¹	Tổng điểm XT
18.	2023113	Y Nga	11/6/2005	062305001588	Nữ	Gia Rai	01	01	2023	M04	23.82
19.	2023159	Lương Thị Sao	29/01/1995	038195025947	Nữ	Thái	01		2013	M05	23.80
20.	2023040	Y Diễm Hằng	16/7/1995	062195004746	Nữ	Bahnar	01		2013	M05	23.78
21.	2023223	Vương Thị Vy Thảo	05/02/2005	062305001218	Nữ	Sán Dù	01	01	2023	M07	23.75
22.	2023094	Y Luyện	24/4/2004	062304001300	Nữ	Sơ Rá	01	01	2022	M04	23.74
23.	2023023	Y Duyên	25/10/2002	062302004477	Nữ	Dê- Triêng	01		2020	M07	23.73
24.	2023060	Y - Huệ	25/7/2005	062305002772	Nữ	Xê Đặng	01	01	2023	M05	23.68
25.	2023190	Y Thủy	23/10/1996	062196004960	Nữ	Triêng	01		2014	M05	23.67
26.	2023030	Y Ngọc Giang	22/4/2005	062305002789	Nữ	Xơ Đặng	01	01	2023	M07	23.56

TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/CMND	Giới tính	Dân tộc	ĐT ÚT	KV ÚT	Năm TN THPT	Mã tổ hợp XT ¹	Tổng điểm XT
27.	2023126	Y Uyên Nhi	15/02/2004	062304000161	Nữ	Ba Na	01	01	2022	M05	23.52
28.	2023014	Y Chi	19/02/2000	062300000966	Nữ	Xơ Đăng	01		2018	M05	23.50
29.	2023185	Thuurch	15/3/1996	062196007246	Nữ	Bahnar	01		2018	M07	23.46
30.	2023132	Nguyễn Thị Kim Oanh	08/3/1993	042193000796	Nữ	Kinh			2011	M05	23.45
31.	2023165	Nguyễn Thị Thu Tâm	15/9/1999	062199000155	Nữ	Kinh			2017	M05	23.45
32.	2023222	Nguyễn Như Vy	02/01/1999	062199005365	Nữ	Kinh			2017	M06	23.45
33.	2023228	Y Xô	20/11/1994	062194000897	Nữ	Dẻ	01		2012	M05	23.38
34.	2023125	Y Nhi	15/4/2005	062303004005	Nữ	Xê Đăng	01	01	2023	M07	23.33
35.	2023123	Triệu Thị Nhi	16/5/1999	064199010519	Nữ	Nùng	01		2017	M06	23.31

TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/CMND	Giới tính	Dân tộc	ĐT ÚT	KV ÚT	Năm TN THPT	Mã tổ hợp XT ¹	Tổng điểm XT
36.	2023182	Phạm Thanh Thu	28/10/2004	062304000926	Nữ	Thái	01	01	2023	M05	23.29
37.	2023101	Nguyễn Thị Mai Hoàng	12/9/1994	026194013436	Nữ	Kinh			2012	M05	23.22
38.	2023196	Y Trà	02/5/2003	062303005430	Nữ	Triêng	01		2021	M07	23.17
39.	2023215	Y Vân	26/6/2004	062304000863	Nữ	Xê Đảng	01	01	2022	M07	23.15
40.	2023213	Lành Thị Hải Vân	23/01/1998	020198000452	Nữ	Tây	01		2016	M07	23.13
41.	2023005	Y Báo	27/7/2005	062305006427	Nữ	Triêng	01	01	2023	M07	23.10
42.	2023220	Đặng Thị Tường Vy	26/5/1997	062197004360	Nữ	Kinh			2015	M04	23.07
43.	2023015	Y Chúc	12/3/1999	062199002786	Nữ	K' Dong	01		2017	M05	23.03
44.	2023166	Y Tấn	06/6/1995	062195001042	Nữ	Dê	01		2013	M05	23.00

TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/CMND	Giới tính	Dân tộc	ĐT UT	KV UT	Năm TN THPT	Mã tổ hợp XT ¹	Tổng điểm XT
45.	2023141	Y Ly Phương	28/10/2004	062304001286	Nữ	Xê Đăng	01	01	2022	M05	22.99
46.	2023148	Siu Ngọc Quy	16/9/2001	062301004956	Nữ	Ba Na	01		2019	M07	22.98
47.	2023189	Hoàng Dây Thủy	03/02/2001	015301000793	Nữ	Tày	01		2019	M07	22.96
48.	2023115	Y Ngà	18/9/2000	062300005928	Nữ	Xơ Đăng	01		2018	M05	22.95
49.	2023193	Y Thủy	30/4/1995	062195005415	Nữ	Dê	01		2013	M07	22.95
50.	2023027	Y Điệp	17/9/1999	062199000103	Nữ	Dê	01		2017	M05	22.94
51.	2023221	Huỳnh Mai Thảo Vy	10/12/1997	062197001480	Nữ	Kinh			2015	M06	22.92
52.	2023071	Y Huỳnh	30/7/2002	062302006516	Nữ	Xơ Đăng	01		2020	M07	22.91
53.	2023134	Y Phan	08/8/2005	062305000202	Nữ	Xơ Đăng	01	01	2023	M06	22.91
54.	2023121	Y Nhân	04/8/2004	062304005015	Nữ	Xê Đăng	01	01	2022	M07	22.88

TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/CMND	Giới tính	Dân tộc	ĐT UT	KV UT	Năm TN THPT	Mã tổ hợp XT ¹	Tổng điểm XT
55.	2023164	Hà Thị Tâm Thanh	13/11/2000	044300004261	Nữ	Kinh			2018	M07	22.88
56.	2023035	Y Hạ	16/7/2000	062300000963	Nữ	Xơ Đăng	01		2018	M05	22.85
57.	2023111	Y Ly Na	15/7/2005	062305000947	Nữ	Gia Rai	01	01	2023	M05	22.84
58.	2023170	Lê Phương Thanh	29/5/2005	062305005247	Nữ	Kinh		01	2023	M07	22.84
59.	2023169	Y - Thắm	09/9/1999	062199006555	Nữ	Ba Na	01		2017	M07	22.82
60.	2023128	Hồ Thị Cẩm Nhung	22/3/1998	062198002869	Nữ	Kinh			2016	M05	22.76
61.	2023150	Hoàng Thị Quyên	23/4/1999	062199000846	Nữ	Nùng	01		2017	M05	22.73
62.	2023154	Y Quýt	12/12/2004	062304003360	Nữ	Hà Lăng	01	01	2022	M07	22.73
63.	2023034	Y Hà	15/12/2005	062305007236	Nữ	Dê	01	01	2023	M07	22.69
64.	2023092	Nguyễn Thị Loan Thanh	15/7/1998	062198000772	Nữ	Hơ Re	01		2016	M05	22.67

TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/CMND	Giới tính	Dân tộc	ĐT UT	KV UT	Năm TN THPT	Mã tổ hợp XT ¹	Tổng điểm XT
65.	2023052	Lâm Thị Hồng	28/6/1998	020198000412	Nữ	Nùng	01		2016	M05	22.66
66.	2023096	Y Un Xuân Luyến	28/02/2001	062301003029	Nữ	Triêng	01		2019	M05	22.65
67.	2023133	Y Pham	25/7/2004	062304001281	Nữ	Ha Lăng	01	01	2022	M05	22.65
68.	2023146	Y Pluih	12/3/2000	0623000001248	Nữ	Rơ Ngao	01		2018	M05	22.65
69.	2023054	Y Hồng	01/01/2005	062305003604	Nữ	Dè-Triêng	01	01	2023	M07	22.61
70.	2023237	Y Yêng	13/3/2005	062305007438	Nữ	Gia Rai	01	01	2023	M06	22.61
71.	2023007	Y Bè	04/8/2002	062302006966	Nữ	Xơ Đàng	01		2020	M06	22.60
72.	2023225	Y Tường Vy	18/11/2004	062304000230	Nữ	Mơ Năm	01	01	2022	M07	22.57
73.	2023176	Y Thiết	27/4/2004	062304003453	Nữ	Ha Lăng	01	01	2022	M07	22.54
74.	2023208	Y Tuyên	16/5/2005	062305001412	Nữ	Gia Rai	01	01	2023	M04	22.54
75.	2023158	Y Vi Sa	25/01/2005	062305000945	Nữ	Ba Na	01	01	2023	M06	22.53

TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/CMND	Giới tính	Dân tộc	ĐT UT	KV UT	Năm TN THPT	Mã tổ hợp X ^T ₁	Tổng điểm X ^T
76.	2023028	Y Đin	08/5/2003	062303007080	Nữ	Dê	01		2021	M05	22.52
77.	2023192	Y- Thuy	30/10/2003	062303006835	Nữ	Xê Đăng	01		2021	M07	22.52
78.	2023077	Y Kim	28/6/2004	062304001280	Nữ	Ka Dong	01	01	2022	M07	22.50
79.	2023044	Y- Hào	06/11/2005	062305001408	Nữ	Xê Đăng	01	01	2023	M05	22.47
80.	2023082	Y Lan	05/7/1998	062198000326	Nữ	Xơ Đăng	01		2016	M05	22.46
81.	2023138	Y Phôi	08/7/2005	062305001154	Nữ	Rơ Ngao	01	01	2023	M07	22.46
82.	2023084	Y Liên	02/6/2000	062300000782	Nữ	Dê	01		2018	M07	22.43
83.	2023080	Y Lai	22/4/2005	062305006413	Nữ	Xơ Đăng	01	01	2023	M05	22.40
84.	2023106	Y Mới	29/6/2002	062302001686	Nữ	Xơ Đăng	01		2021	M06	22.40
85.	2023174	Y Thiện	28/6/2002	062302005728	Nữ	Xơ Đăng	01		2020	M07	22.40
86.	2023087	Đỗ Thị Ngọc	16/8/2004	062304006992	Nữ	Kinh		01	2022	M05	22.38
87.	2023210	Nguyễn Thị Anh Tuyết	19/5/1990	038190021287	Nữ	Kinh			2008	M06	22.38

TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/CMND	Giới tính	Dân tộc	ĐT UT	KV UT	Năm TN THPT	Mã tổ hợp XT ¹	Tổng điểm XT
88.	2023006	Y Bé	19/02/1998	062198002918	Nữ	Xê Đăng	01		2020	M07	22.36
89.	2023047	Y Hiếu	09/5/1998	062198001144	Nữ	Dơ Drá	01		2016	M05	22.36
90.	2023234	Y Bảo Xuyên	07/8/2005	062305007118	Nữ	Dẻ	01	01	2023	M07	22.35
91.	2023157	Y Hà Sa	03/7/2005	062305000990	Nữ	Xơ Đăng	01	01	2023	M07	22.34
92.	2023032	Y Gyuith	05/9/2003	062303001673	Nữ	Rơ Ngao	01		2021	M07	22.33
93.	2023178	Y Thoe	10/9/1999	062199003789	Nữ	Hà Lăng	01		2017	M07	22.30
94.	2023217	Y Vên	05/10/2002	062302006256	Nữ	Xê Đăng	01		2020	M07	22.30
95.	2023232	Y Xuyên	07/8/1998	062198001462	Nữ	Hà Lăng	01		2016	M06	22.30
96.	2023075	Y Vi Khôi	03/10/1997	062197000182	Nữ	Gié-Triêng	01		2016	M05	22.25
97.	2023067	Lê Thị Mỹ Huyền	30/6/2004	070304012258	Nữ	Kinh		01	2022	M07	22.23

TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/CMND	Giới tính	Dân tộc	ĐT ÚT	KV ÚT	Năm TN THPT	Mã tổ hợp XT ¹	Tổng điểm XT
98.	2023046	Y Bích Hậu	30/6/2005	062305003020	Nữ	Dê	01	01	2023	M07	22.21
99.	2023021	Y Dung	12/12/2005	062305004214	Nữ	Xơ Đảng	01	01	2023	M04	22.18
100.	2023103	Y May	11/10/2005	062305000204	Nữ	Ka Dong	01	01	2023	M07	22.15
101.	2023011	Y Blis	12/01/1997	062197001275	Nữ	Bahnar	01		2016	M05	22.13
102.	2023079	Nguyễn Thị Tuông Lai	17/7/1997	062197001390	Nữ	Kinh		01	2023	M04	22.10
103.	2023105	Y Môi	08/10/2002	062302003398	Nữ	Dê	01		2020	M05	22.07
104.	2023214	Y Vân	20/3/1998	062198006415	Nữ	Gia Rai	01		2016	M04	22.07
105.	2023107	Phạm Thị Trà My	11/4/2004	030304009971	Nữ	Kinh		01	2022	M07	22.01
106.	2023183	Y Thur	19/12/2005	062305006364	Nữ	Triêng	01	01	2023	M07	22.00

TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/CMND	Giới tính	Dân tộc	ĐT UT	KV UT	Năm TN THPT	Mã tổ hợp XT ¹	Tổng điểm XT
107.	2023073	Y Iép	22/6/1994	062194004846	Nữ	Châu	01	01	2022	M07	21.95
108.	2023180	Nguyễn Thị Hoài Thu	08/4/1994	062194003208	Nữ	Kinh			2012	M05	21.95
109.	2023004	Y Ánh	30/5/2000	062300006474	Nữ	Giê-Triêng	01		2018	M07	21.92
110.	2023130	Y Phương Nữ	05/4/1997	062197005633	Nữ	Xê Đăng	01		2016	M05	21.92
111.	2023031	Y Gương	01/02/1999	062199005379	Nữ	Ba Na	01		2017	M07	21.91
112.	2023078	Y-La Ly	30/4/1998	062198004541	Nữ	Ba Na	01		2016	M07	21.91
113.	2023025	Y Đảnh	01/01/2005	062305001450	Nữ	Ja Rai	01	01	2023	M05	21.88
114.	2023203	Phan Thị Thu Trang	08/01/2005	062305003648	Nữ	Kinh		01	2023	M07	21.87
115.	2023063	Y Hương	22/3/2001	062301000423	Nữ	Giê	01		2019	M05	21.85
116.	2023211	Y Út	05/12/1995	062195000846	Nữ	Dê	01		2013	M05	21.85

TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/CMND	Giới tính	Dân tộc	ĐT ÚT	KV ÚT	Năm TN THPT	Mã tổ hợp XT¹	Tổng điểm XT
117.	2023009	Y Biên	15/9/2000	0233286413	Nữ	Xê Đảng	01		2018	M07	21.83
118.	2023167	Nguyễn Thị Thắm	06/6/1995	062195000243	Nữ	Kinh			2013	M05	21.80
119.	2023012	Y Bôi	15/5/1995	062195004993	Nữ	Xơ Đảng	01		2016	M07	21.77
120.	2023072	Y- Hyuh	03/4/1995	062195001142	Nữ	Gia Rai	01		2013	M05	21.77
121.	2023110	Y Na	19/10/2002	062302003888	Nữ	Dê	01		2020	M05	21.77
122.	2023171	Dương Thị Thanh	13/01/2004	062304003624	Nữ	Nùng	01	01	2023	M07	21.77
123.	2023038	Y Hàng	02/8/2004	062304007325	Nữ	Ka Dong	01	01	2022	M07	21.76
124.	2023018	Y Diệu	04/3/2003	062303006481	Nữ	Xơ Đảng	01		2021	M07	21.73
125.	2023098	Y Za Ly	23/6/2000	062300000962	Nữ	Xê Đảng	01		2018	M05	21.73
126.	2023206	Siu Hoàng Trúc	04/10/1994	062194005046	Nữ	Ba Na	01		2013	M05	21.73

TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/CMND	Giới tính	Dân tộc	ĐT ÚT	KV ÚT	Năm TN THPT	Mã tổ hợp XT ¹	Tổng điểm XT
127.	2023108	Y Hà My	01/6/2003	062303004260	Nữ	Dê	01		2021	M07	21.68
128.	2023056	Y Hồng	24/3/1997	062197000749	Nữ	Dê	01		2016	M04	21.65
129.	2023173	Y Thị	18/4/1996	062196004322	Nữ	Mơ Năm	01		2016	M05	21.65
130.	2023085	Y Liếp	14/10/1997	062197000911	Nữ	Triêng	01		2016	M05	21.62
131.	2023140	Y Phương	24/02/2000	062300001576	Nữ	Gia Rai	01		2018	M05	21.62
132.	2023119	Y Nguyệt	13/8/2001	062301004796	Nữ	Dê	01		2019	M07	21.61
133.	2023008	Y Bi	10/12/1999	062199006704	Nữ	Dê	01		2018	M07	21.58
134.	2023155	Y Ri	09/02/2003	062303001773	Nữ	Ba Na	01		2021	M07	21.58
135.	2023200	Nguyễn Thị Huyền Trang	11/11/1995	062195000323	Nữ	Kinh			2013	M05	21.57

TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/CMND	Giới tính	Dân tộc	ĐT UT	KV UT	Năm TN THPT	Mã tổ hợp XT ¹	Tổng điểm XT
136.	2023116	Y Nguyệt	21/3/2005	062305006678	Nữ	Ca Dong	01	01	2023	M07	21.55
137.	2023112	Y Su Nem	01/8/1996	062196000457	Nữ	Dê-Triêng	01		2014	M07	21.53
138.	2023153	Phan Thị Diễm Quỳnh	18/12/2005	062305006426	Nữ	Kinh		01	2023	M07	21.53
139.	2023161	Y Sĩ	13/02/1996	062196001427	Nữ	Dơ Drá	01		2014	M07	21.43
140.	2023236	Mai Thị Hải Yến	20/01/1994	062194000254	Nữ	Kinh			2012	M05	21.41
141.	2023020	Y Dúi	15/10/1997	062197004110	Nữ	Gia Rai	01		2016	M05	21.40
142.	2023037	Y Hải	10/11/1999	062199005596	Nữ	Gia Rai	01		2017	M07	21.40
143.	2023122	Y Nhân	11/5/2000	062300005192	Nữ	Dê	01		2018	M05	21.35
144.	2023068	Trần Mỹ Huyền	10/10/1996	062196000487	Nữ	Kinh			2014	M04	21.33
145.	2023003	Y Kim Anh	06/01/2004	062304001191	Nữ	Xơ Đăng	01	01	2022	M05	21.32
146.	2023136	Y Phích	17/8/1994	062194004925	Nữ	Xơ	01		2013	M05	21.32

TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/CMND	Giới tính	Dân tộc	ĐT UT	KV UT	Năm TN THPT	Mã tổ hợp XT ¹	Tổng điểm XT
						Đảng					
147.	2023059	Y Huệ	29/10/2004	062304002171	Nữ	Mơ Nam	01	01	2022	M06	21.28
148.	2023120	Y Nguyệt	14/11/2000	062300001013	Nữ	Xê Đảng	01		2018	M07	21.28
149.	2023065	Phạm Thị Thúy	01/9/2004	062304007504	Nữ	Kinh		01	2022	M07	21.26
150.	2023162	Y Sui	24/6/2003	062303006406	Nữ	Xơ Đảng	01		2021	M05	21.25

Danh sách này có 150 thí sinh, trong đó:

Nữ: 149;

Nam: 1;

DTTS: 122;

Tốt nghiệp THPT: 150.

Ghi chú:

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp.
- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định.}$

- Tổng điểm xét tuyển (thang điểm 30) = (Tổng điểm 3 môn đã nhân hệ số *3/tổng hệ số 3 môn + Điểm ưu tiên + điểm khuyến khích) làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy.

- Xét tổng điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu đã công bố.